

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	3,489,171,567	2,341,536,445
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	781,390,707	270,592,954,183
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2,429,766,447,129	3,962,467,001,323
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,429,766,447,129	3,962,467,001,323
2	Cho vay các TCTD khác		91,666,666,667	91,666,666,667
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-91,666,666,667	-91,666,666,667
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	94,529,455,699	76,066,487,426
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		128,436,749,922	109,973,781,649
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-33,907,294,223	-33,907,294,223
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05		272,608,000
VI	Cho vay khách hàng	V.06	6,185,376,126,526	5,631,772,515,901
1	Cho vay khách hàng		6,303,602,073,195	5,749,998,462,570
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	-118,225,946,669	-118,225,946,669
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	6,015,453,846,939	5,770,387,600,767
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		6,098,336,561,863	5,853,270,315,691
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-82,882,714,924	-82,882,714,924
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	236,731,469,999	236,731,469,999
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		252,133,649,738	252,133,649,738
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-15,402,179,739	-15,402,179,739
IX	Tài sản cố định		29,109,929,541	30,911,116,151
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	14,420,657,844	15,597,413,166
a	Nguyên giá TSCĐ		32,540,546,657	32,497,096,657
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-18,119,888,813	-16,899,683,491
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	14,689,271,697	15,313,702,985
a	Nguyên giá TSCĐ		19,906,076,569	19,906,076,569
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-5,216,804,872	-4,592,373,584
X	Bất động sản đầu tư	V.13		
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT (*)			
XI	Tài sản Cố khác	V.14	2,772,011,275,379	2,515,860,431,322
1	Các khoản phải thu	V.14.2	980,860,884,320	866,468,753,284
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,727,372,466,143	1,571,213,991,248
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1		
4	Tài sản Cố khác	V.14	339,481,921,535	353,881,683,409
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội	V.14.3	-275.703.996.619	-275.703.996.619

N: 0102806367
 CÔNG TY
 TÀI CHÍNH
 CỔ PHẦN
 ĐIỆN LỰC
 HÀ NỘI
 BÀ TRUNG

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	4,599,925,369,135	4,073,152,194,135
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,940,000,000,000	1,728,226,825,000
2	Vay các TCTD khác		2,659,925,369,135	2,344,925,369,135
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	3,147,448,239,448	3,626,362,322,717
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	6,324,159,372,445	7,147,830,023,175
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20		
VII	Các khoản nợ khác	V.22	801,680,777,760	837,883,409,851
1	Các khoản lãi, phí phải trả		753,772,158,443	754,978,090,529
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	45,982,199,515	80,978,899,520
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	1,926,419,802	1,926,419,802
	Tổng nợ phải trả		14,873,213,758,788	15,685,227,949,878
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	2,894,035,354,698	2,812,175,771,639
1	Vốn của TCTD		2,502,327,860,000	2,502,327,860,000
a	Vốn điều lệ		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		2,327,860,000	2,327,860,000
c	Thặng dư vốn cổ phần			
d	Cổ phiếu quỹ (*)			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		210,208,180,877	211,612,774,077
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		62,221,606	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		181,437,092,215	98,235,137,562
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số.			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		17,767,249,113,486	18,497,403,721,517
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.39		
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C			
3	Bảo lãnh khác		273,827,717,178	256,855,973,633
II	CAM KẾT ĐƯA RA	VIII.39		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2	Cam kết khác			



Lập bảng

Đặng Thị Mai Hiền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hà

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2014

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	299,115,446,082	343,364,567,564	299,115,446,082	343,364,567,564
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	209,605,383,779	324,775,250,239	209,605,383,779	324,775,250,239
I	THU NHẬP LÃI THUẦN		89,510,062,303	18,589,317,325	89,510,062,303	18,589,317,325
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6,401,771,358	4,328,648,571	6,401,771,358	4,328,648,571
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2,086,340,571	1,719,613,155	2,086,340,571	1,719,613,155
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	VI.26	4,315,430,787	2,609,035,416	4,315,430,787	2,609,035,416
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	VI.27	182,249,659	-353,787,766	182,249,659	-353,787,766
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	VI.28	2,688,725,195	2,448,388,173	2,688,725,195	2,448,388,173
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	VI.29	0	-7,375,574,625	0	-7,375,574,625
5	Thu nhập từ hoạt động khác		28,952,438	3,658,963,763	28,952,438	3,658,963,763
6	Chi phí hoạt động khác		0	0	0	0
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	VI.31	28,952,438	3,658,963,763	28,952,438	3,658,963,763
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	VI.30	157,983,500	35,298,000	157,983,500	35,298,000
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.32	13,681,449,230	13,435,238,745	13,681,449,230	13,435,238,745
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		83,201,954,652	6,176,401,541	83,201,954,652	6,176,401,541
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		0	0	0	0
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		83,201,954,652	6,176,401,541	83,201,954,652	6,176,401,541
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	VI.33	0	0	0	0
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		83,201,954,652	6,176,401,541	83,201,954,652	6,176,401,541
XIV	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

P. Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 31/03/2014	Năm trước 31/03/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		142,956,971,187	161,996,922,777
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(210,811,315,865)	(172,137,174,031)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4,315,430,787	2,609,035,416
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,870,974,854	(5,280,974,218)
05	Thu nhập khác		-	3,658,963,763
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(11,836,812,620)	(12,240,387,990)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(12,218,247,184)	(21,180,710,714)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(84,722,998,841)	(42,574,324,997)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(906,718,633,794)	(1,129,347,694,016)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		10,105,000,001	77,646,581,846
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(263,529,214,445)	(834,746,612,262)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		272,608,000	-
121	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(553,603,610,625)	(136,527,477,345)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(5,584,281,443)



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 31/03/2014	Năm trước 31/03/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(99,963,416,725)	(230,135,904,812)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		(796,848,745,613)	1,374,903,832,166
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		526,773,175,000	(8,736,377,778)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(478,914,083,269)	1,624,747,568,577
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(20,000,000,000)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(823,670,650,730)	(530,742,679,147)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	257,607,600
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(19,632,593,414)	313,603,060,414
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(1,404,593,200)	(4,225,347,500)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,788,290,378,248)	202,981,813,153
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(43,450,000)	(437,200,000)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		157,983,500	35,298,000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		114,533,500	(401,902,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	

67
TỶ
TÍNH
TÀI
LỰC
IG-T

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 31/03/2014	Năm trước 31/03/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3,083,637,800)	(5,650,233,300)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,083,637,800)	(5,650,233,300)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,791,259,482,548)	196,929,677,853
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		4,225,296,491,951	4,695,989,457,068
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		2,434,037,009,403	4,892,919,134,921

Lập bảng



Đặng Thị Mai Hiên

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Xuân Dũng